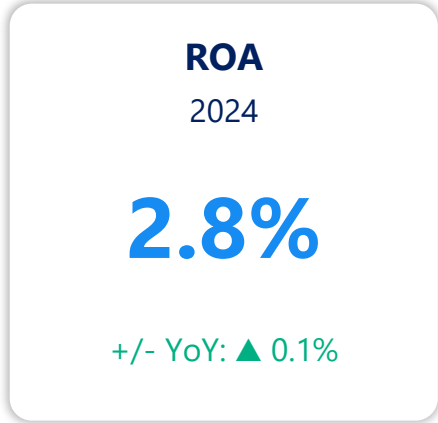
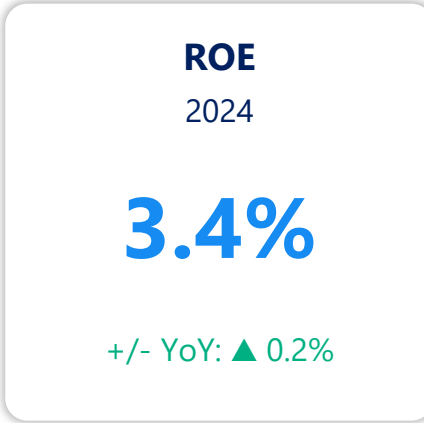
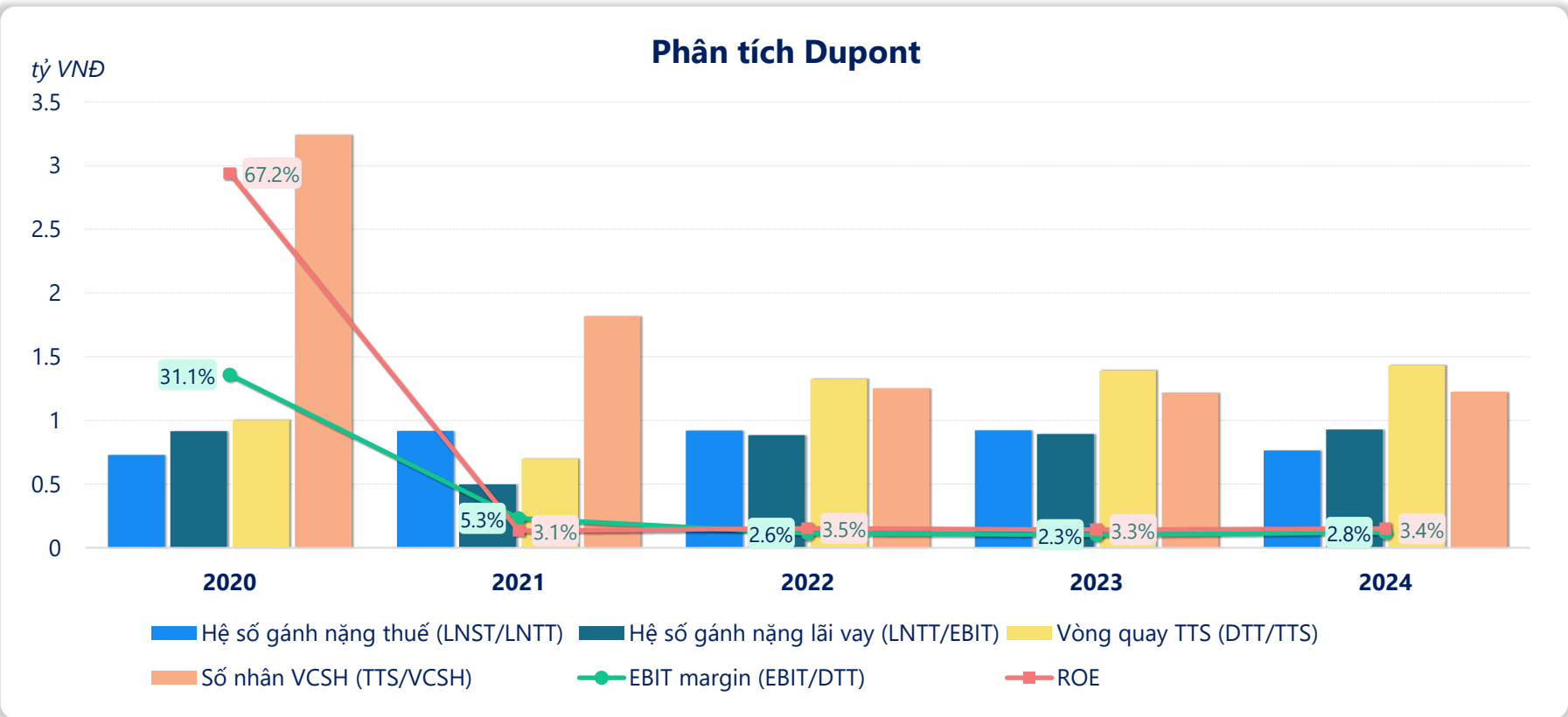
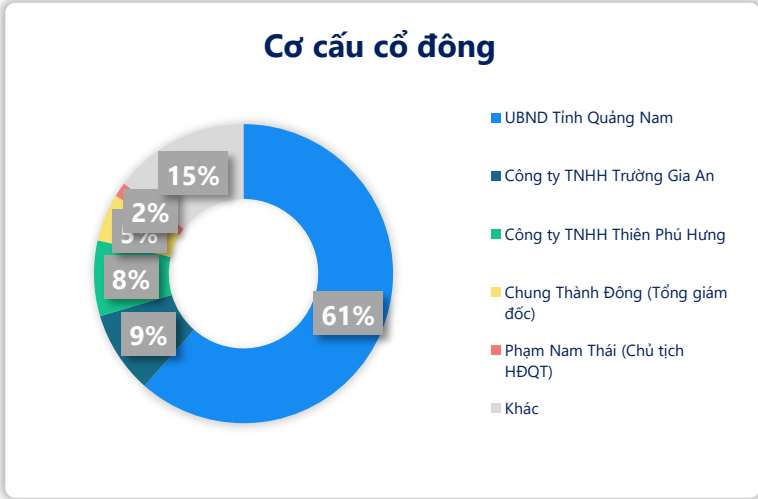


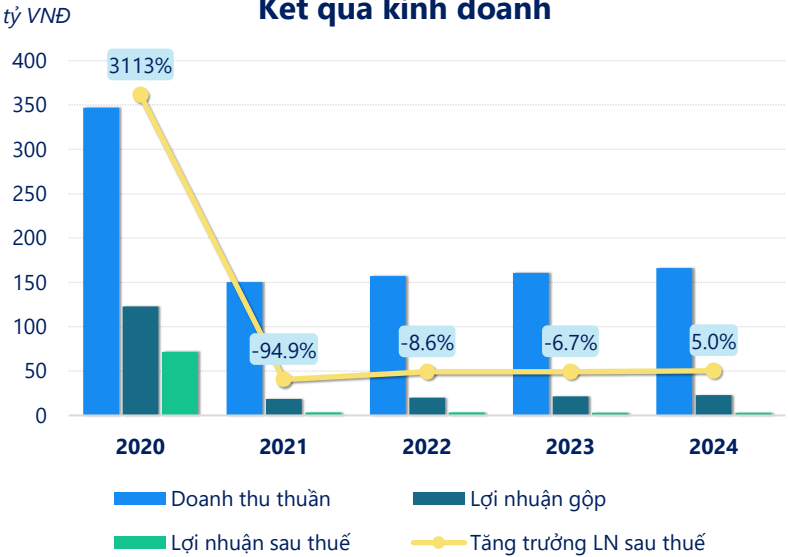
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,600 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		65
Số lượng CPLH (CP)		6,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		-
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
QNU		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

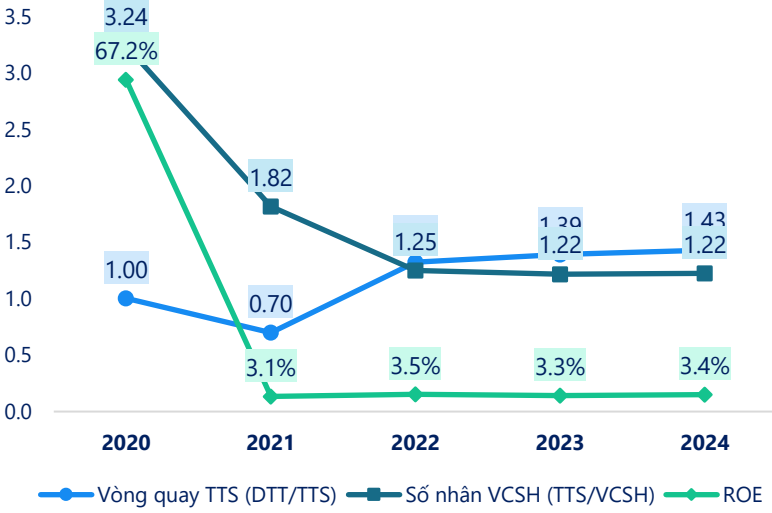


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.76%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

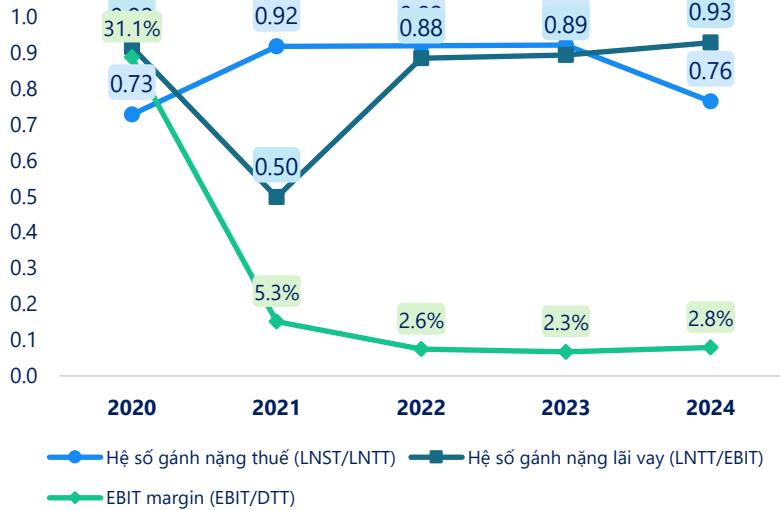
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **QNU** ghi nhận doanh thu thuần **166.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.46%** và **tăng 4.95%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.42%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

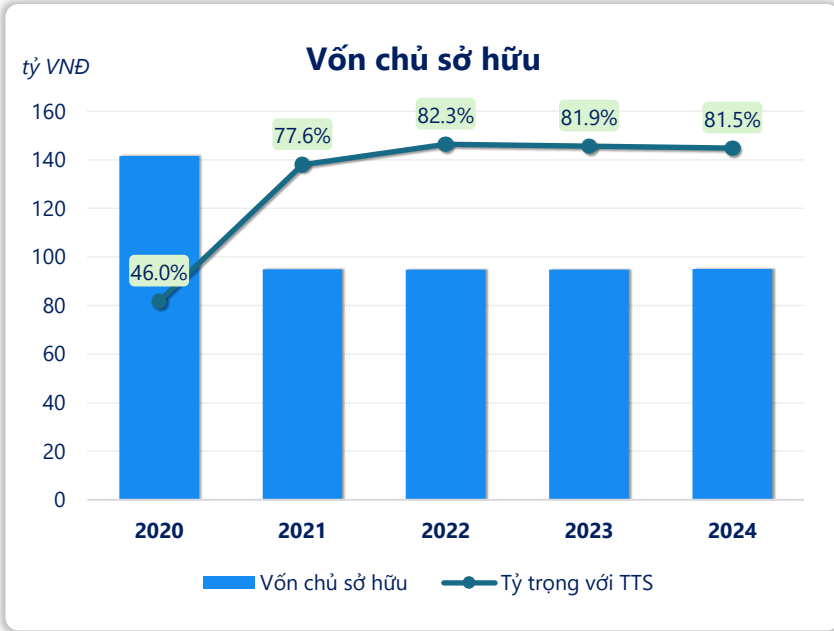
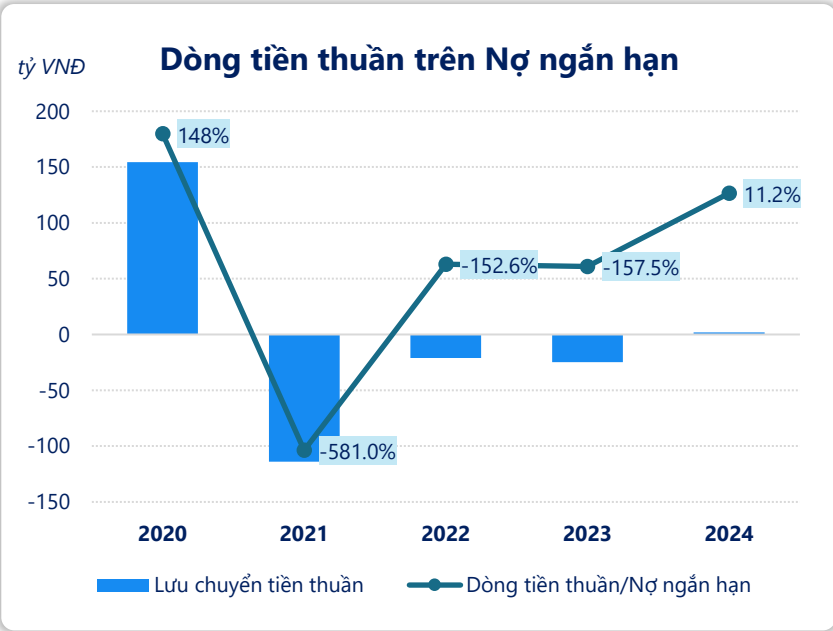
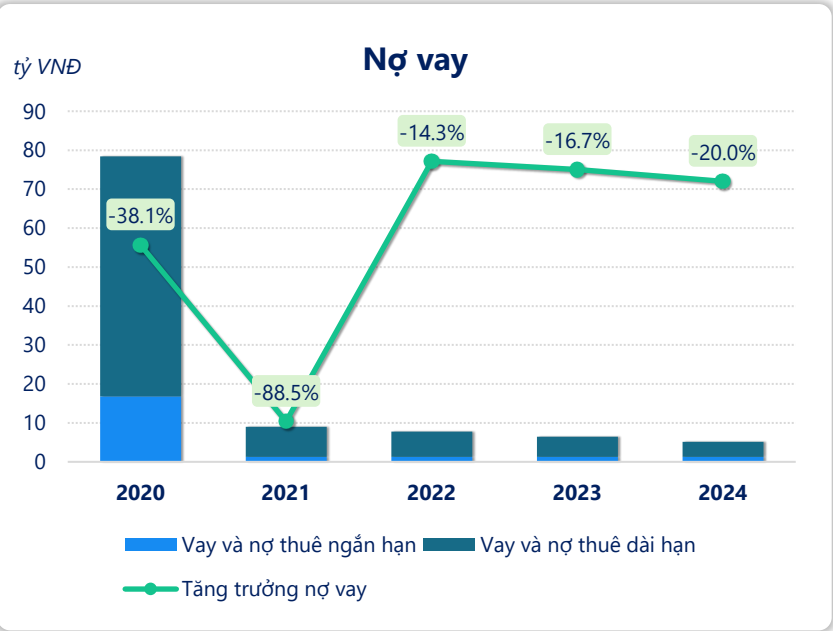
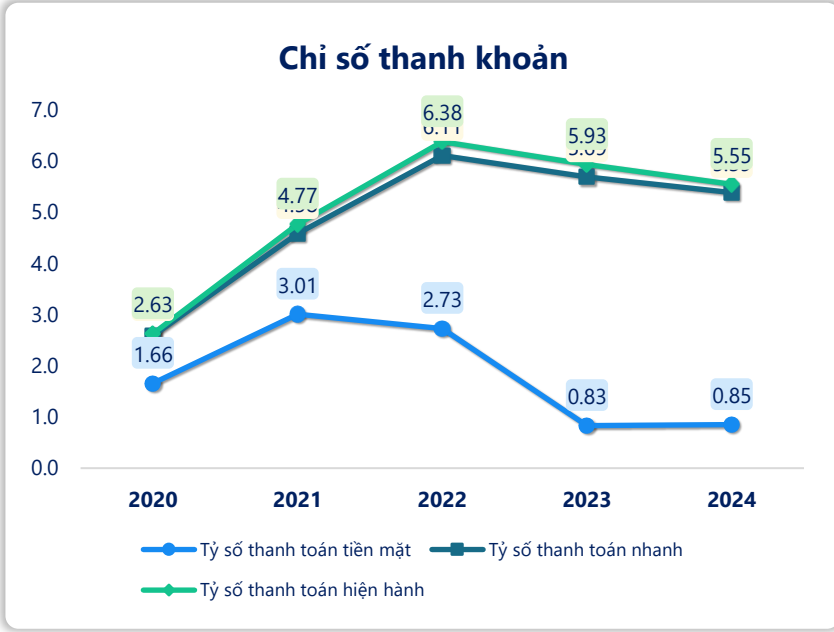
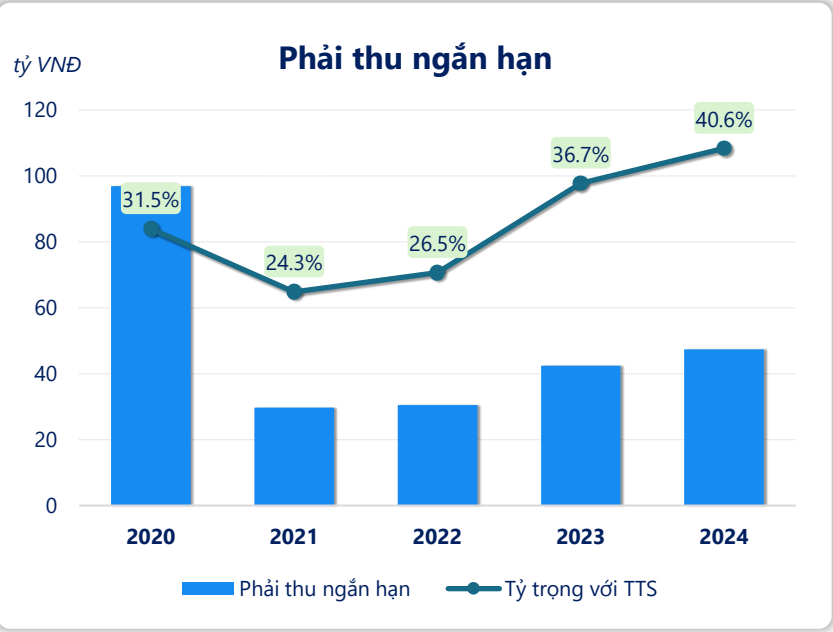
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.43**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	117	116	0.9%
Tài sản ngắn hạn	98.3	93.4	5.3%
Tiền và tương đương tiền	15.1	13.1	15.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.2	32.7	-1.6%
Phải thu ngắn hạn	47.4	42.4	11.8%
Hàng tồn kho	2.84	3.78	-24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.79	1.39	-42.8%
Tài sản dài hạn	18.3	22.3	-17.7%
Phải thu dài hạn	2.85	3.94	-27.6%
Tài sản cố định	15.1	17.6	-14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.78	-50.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.6	20.9	3.4%
Nợ ngắn hạn	17.7	15.7	12.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.29	1.29	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.34	7.81	-18.8%
Nợ dài hạn	3.87	5.16	-25.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.87	5.16	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	95.1	94.7	0.3%
Vốn chủ sở hữu	95.1	94.7	0.3%
Vốn điều lệ	68.0	68.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	347	150	157	161	166
Giá vốn hàng bán	224	132	137	139	143
Lợi nhuận gộp	123	18.5	20.0	21.5	22.8
Doanh thu HĐTC	6.69	5.96	1.73	2.31	1.41
Chi phí TC	9.09	3.99	0.47	0.40	0.33
Chi phí lãi vay	9.09	3.99	0.47	0.40	0.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.31
Chi phí QLDN	24.3	16.2	17.3	19.9	19.0
LN thuần từ HĐKD	96.2	4.24	4.00	3.54	4.60
Lợi nhuận khác	2.46	-0.29	-0.40	-0.18	-0.35
LN trước thuế	98.6	3.95	3.60	3.36	4.25
Lợi nhuận sau thuế	71.7	3.63	3.31	3.09	3.25
LNST của CĐ cty mẹ	71.7	3.63	3.31	3.09	3.25

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	219	-75.2	-0.40	-4.08	4.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	72.0	-16.4	-16.6	1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.2	-111	-4.37	-4.10	-3.91
Tiền đầu kỳ	18.6	173	59.0	37.9	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	155	-114	-21.2	-24.8	1.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	173	59.0	37.9	13.1	15.1